

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
MÙA KHÔ NĂM 2026**

PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Mai Vân



NĂM 2026



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	2
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	4
1.2.1. Nguồn nước mặt	4
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	14
2.1. Nguồn nước mặt.....	14
2.1.1. Dự báo tài nguyên nước mặt	14
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt.....	16
2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt	17
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	17
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	17
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	20
2.2.3. Cảnh báo nước dưới đất.....	20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	21
3.1. Đối với nước mặt	21
3.2. Đối với nước dưới đất	21

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh được biên soạn nhằm cung cấp thông tin về dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 3.809km², được chia thành 04 vùng tính toán dự báo nguồn nước mặt từ mưa gồm: Tiểu vùng Thượng sông Kôn, tiểu vùng Trung sông Kôn, tiểu vùng Hạ sông Kôn và lưu vực sông Hà Thanh.

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

TT	Vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng sông Kôn	Sông Kôn	SK 01
2	Trung sông Kôn	Sông Kôn	SK 02
3	Hạ sông Kôn	Sông Kôn	SK 03
4	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	HT

quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh là một trong những lưu vực sông thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích là 3.809km². Lưu lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên sông Kôn tại Bình Tường đạt 66,78m³/s và tổng lượng dòng chảy năm 2,106 tỷ m³; cho toàn lưu vực sông Kôn là 113,08m³/s và tổng lượng dòng chảy năm là 3,566 tỷ m³. Lưu vực sông Hà Thanh có lưu lượng trung bình năm là 21,39 m³/s và tổng lượng dòng chảy 0,674 tỷ m³.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 190.776 m³/ngày, tầng chứa nước qp 168.820 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

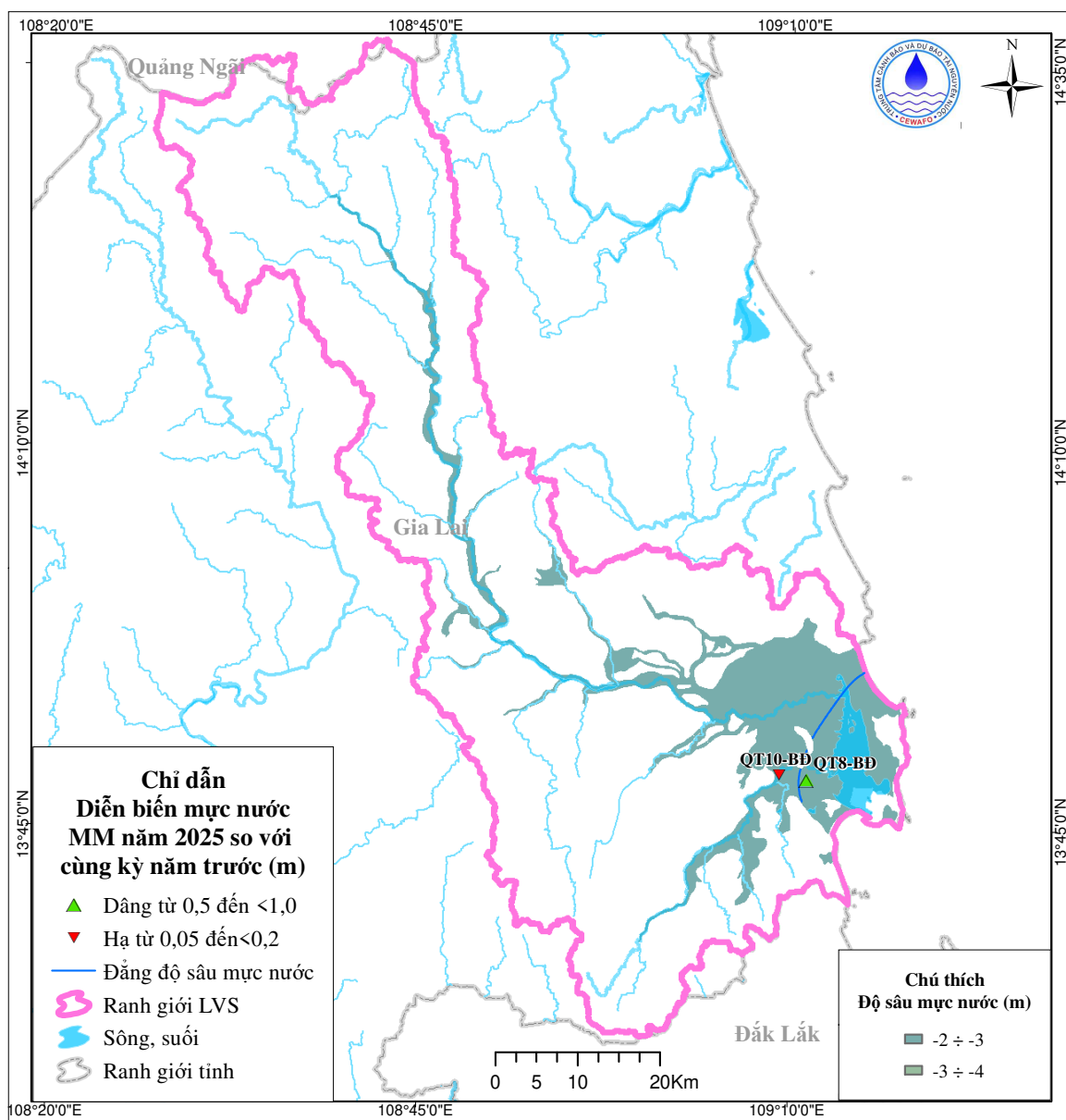
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,9m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,48m tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,07m tại phường Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,07	xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ)	0,53	phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ)



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

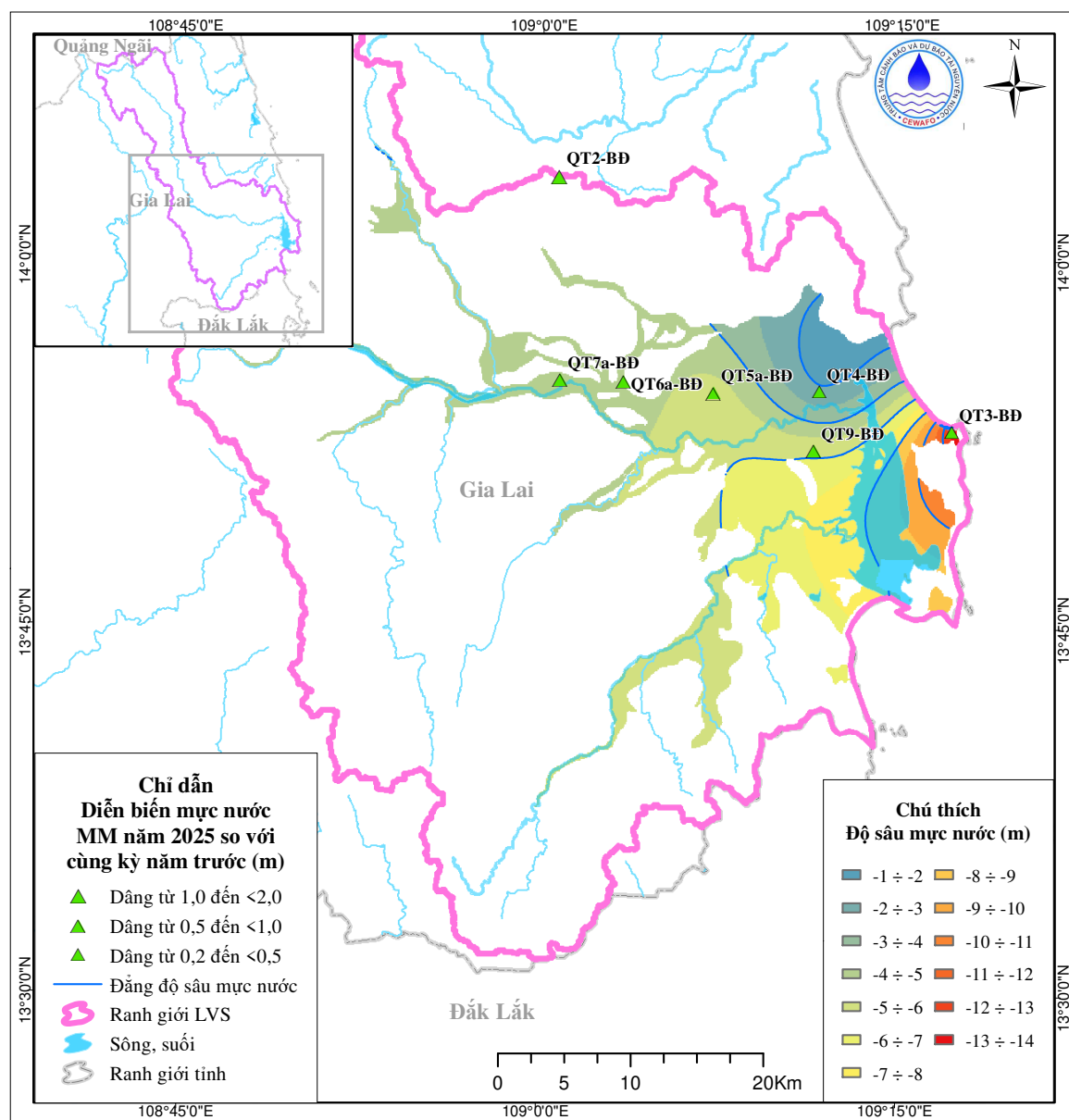
Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,19m tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ) và sâu nhất là -12,76m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,86	xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT5b-BĐ thuộc phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 hạ 0,06m so với cùng kỳ năm trước.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

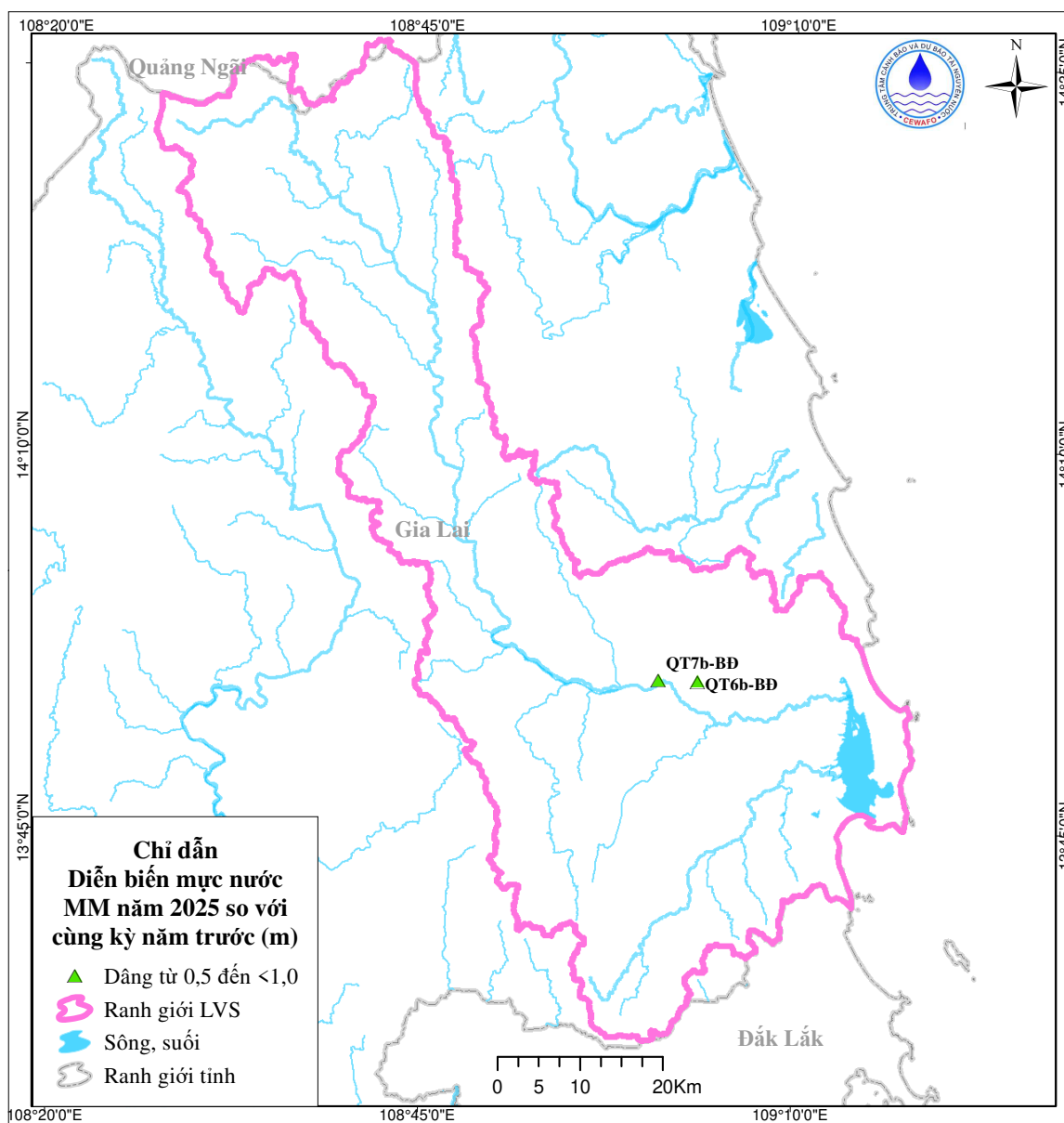
Trong mùa mưa năm 2025: Mức nước trung bình mùa nông nhất là -3,83m tại phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) và sâu nhất là -4,07m tại xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,76	phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



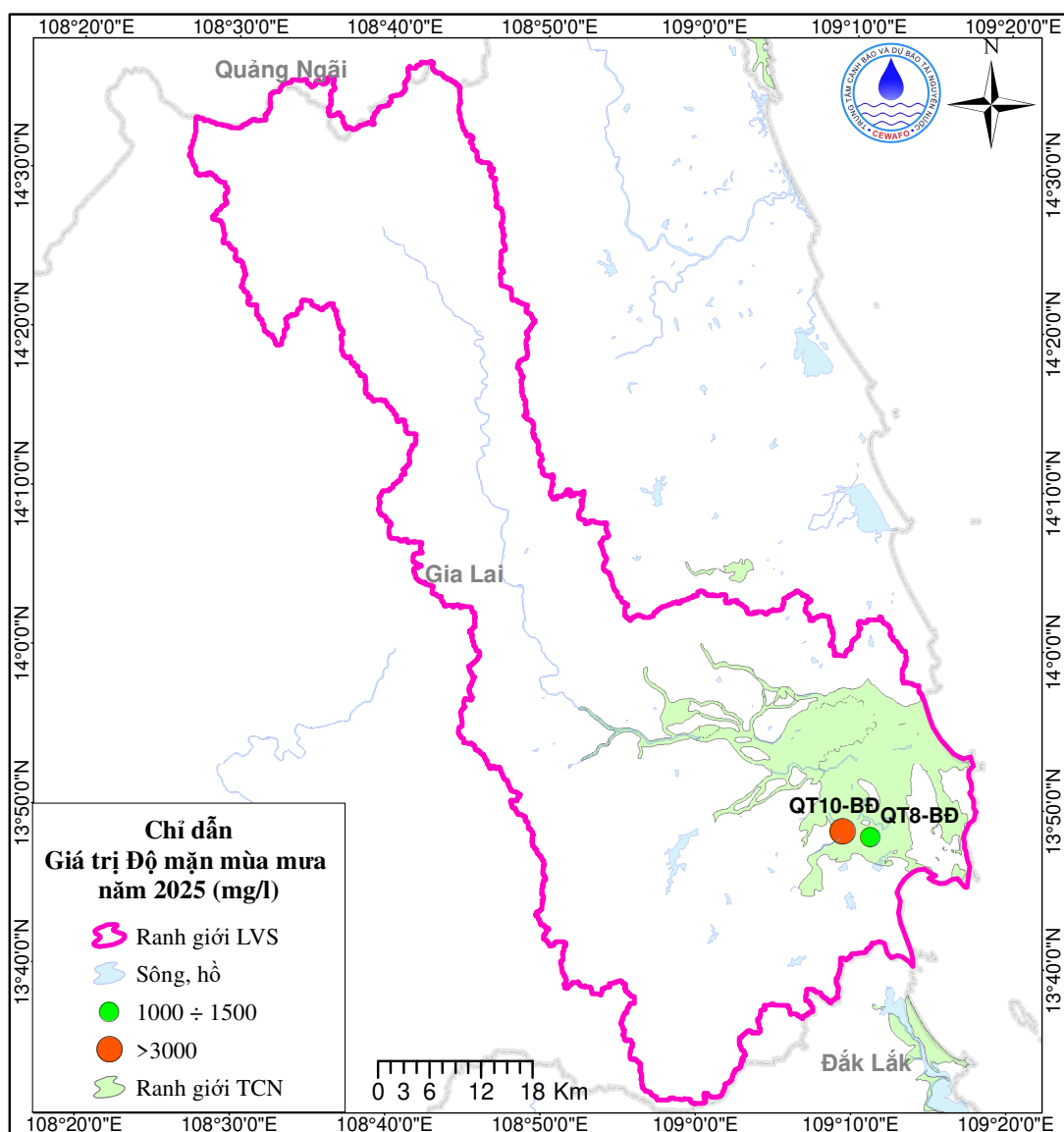
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

1.2.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

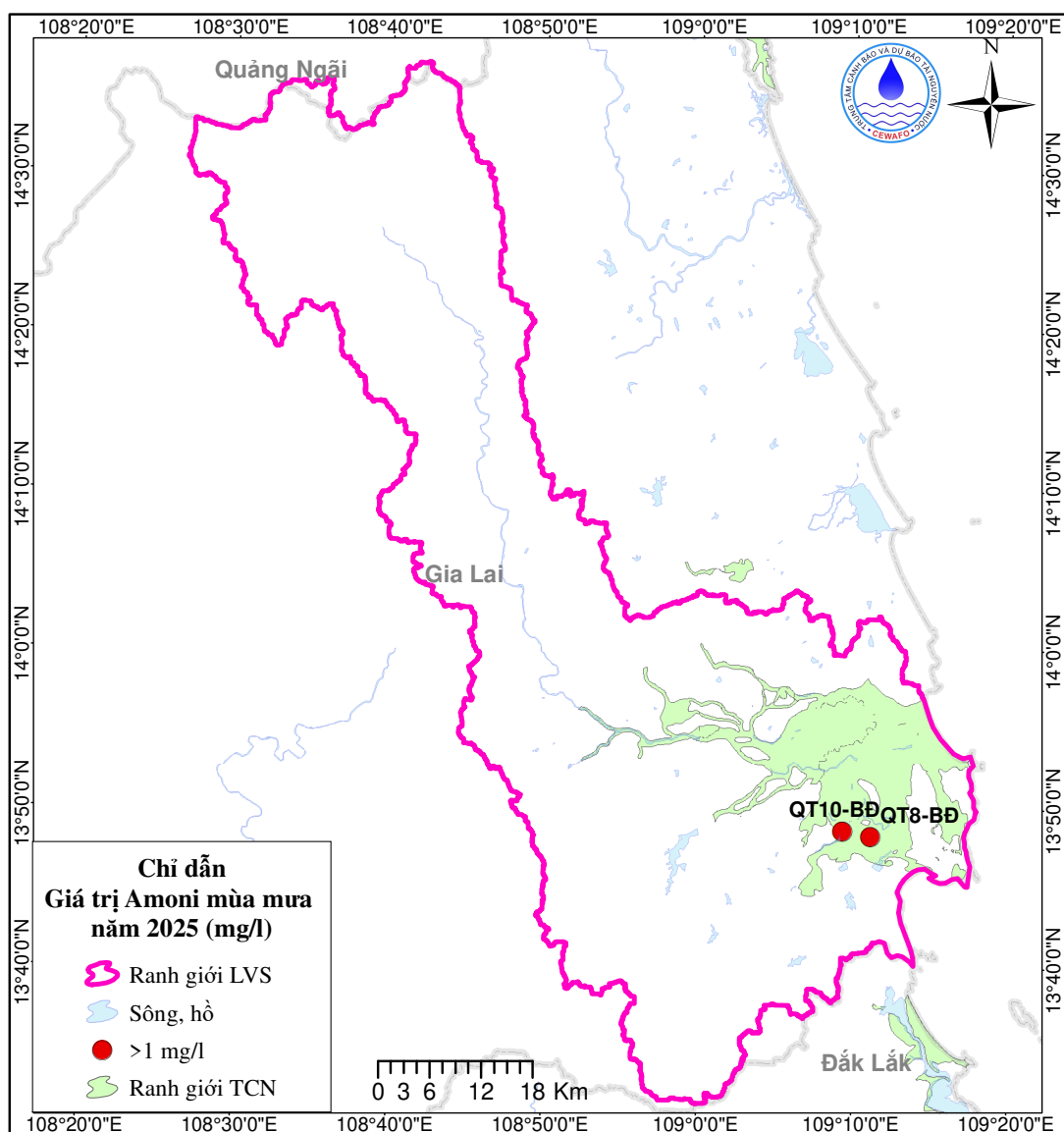
- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ) với hàm lượng 16766mg/l.



Hình 5. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH ở 2/2 công trình trong đó vượt GTGH (1mg/l), lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) với hàm lượng 1,44mg/l.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/2 công trình vượt GTGH (1mg/l) trong đó vượt lớn nhất tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai) với hàm lượng 9,41mg/l.

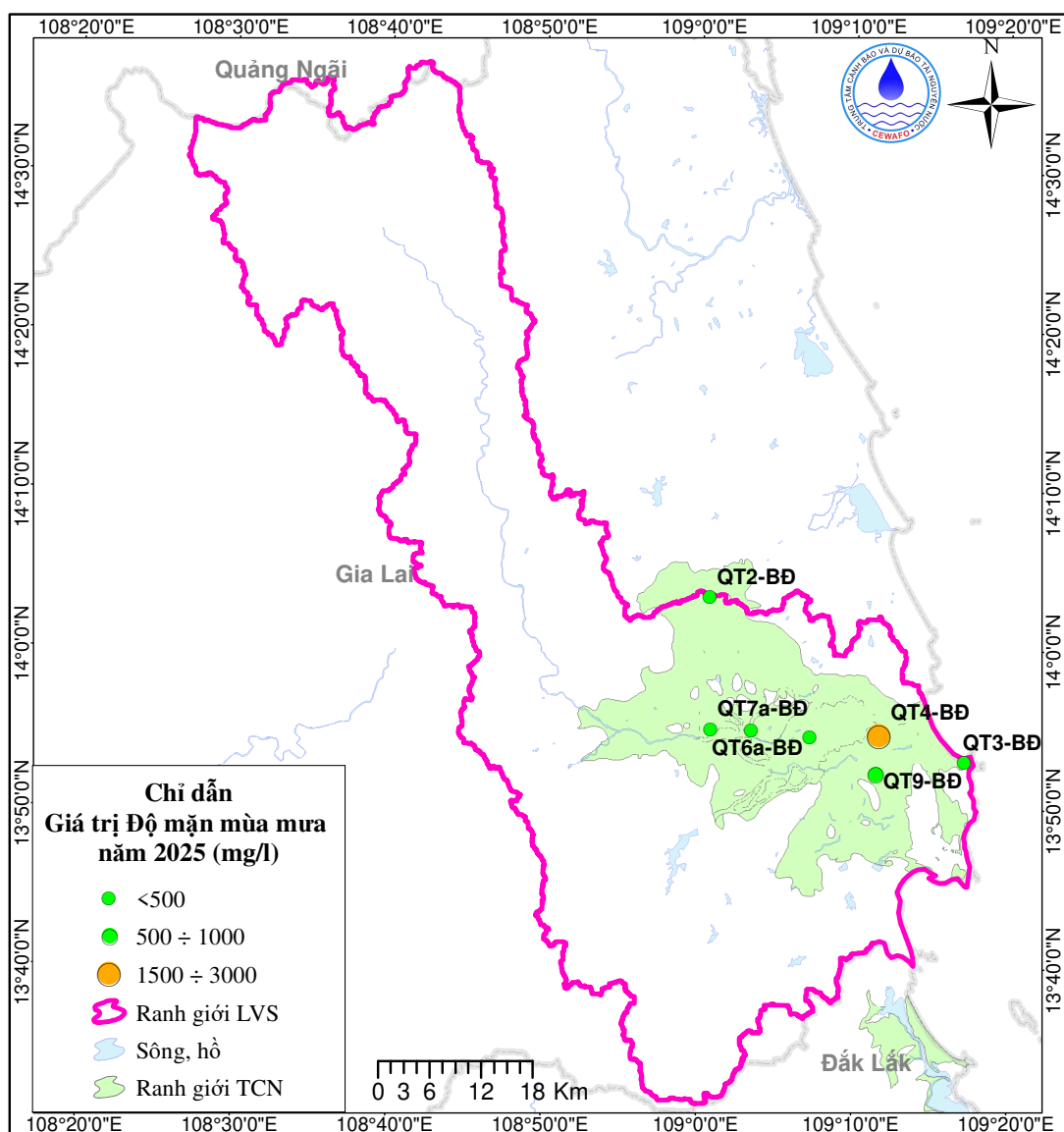


Hình 6. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ) với hàm lượng 2234mg/l.



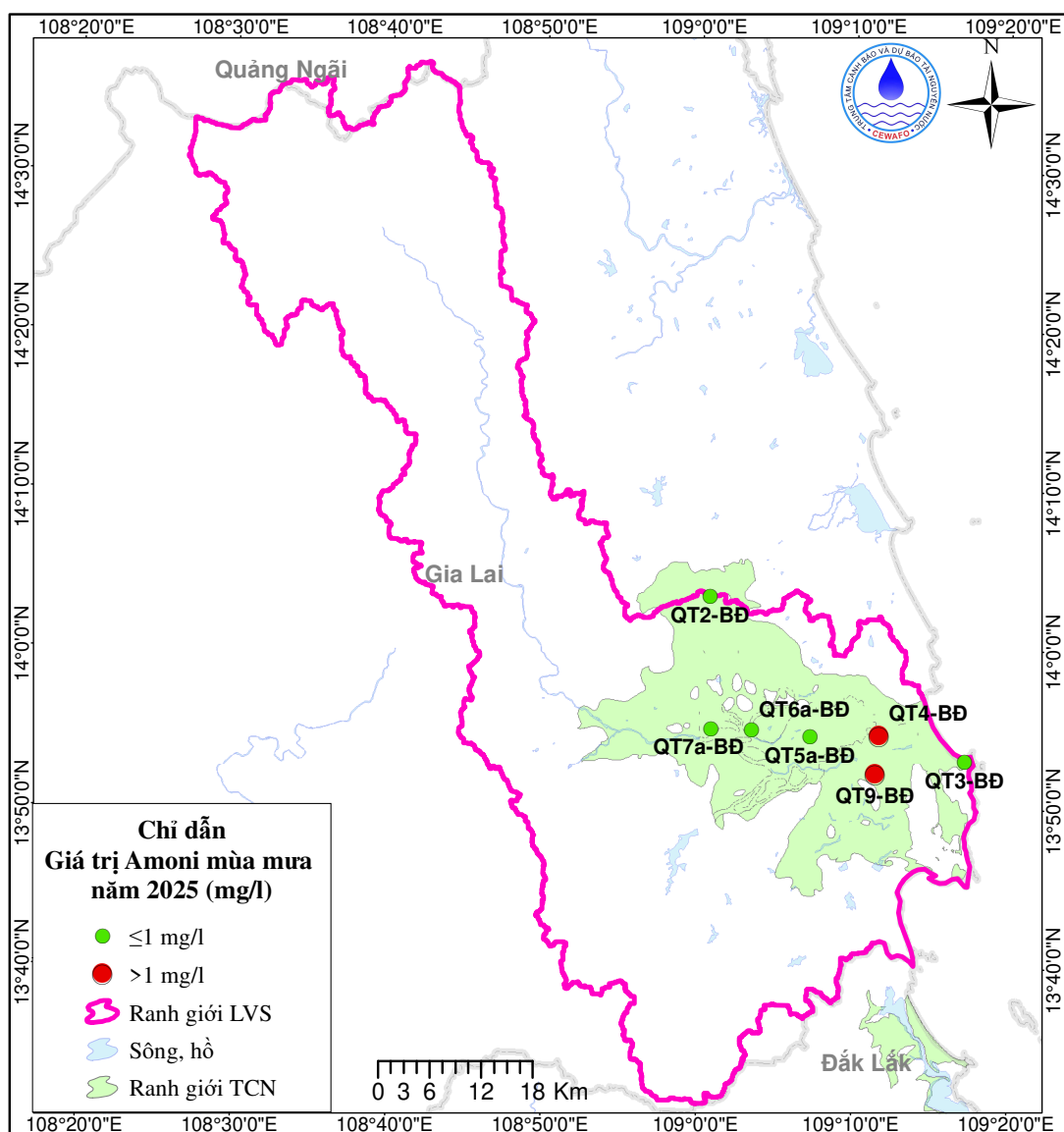
Hình 7. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan, Fluoride vượt GTGH:

+ Mangan có 2/7 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) với hàm lượng 0,97mg/l.

+ Fluoride có 1/7 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) với hàm lượng 1,78mg/l.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/7 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) với hàm lượng 8,62mg/l.



Hình 8. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

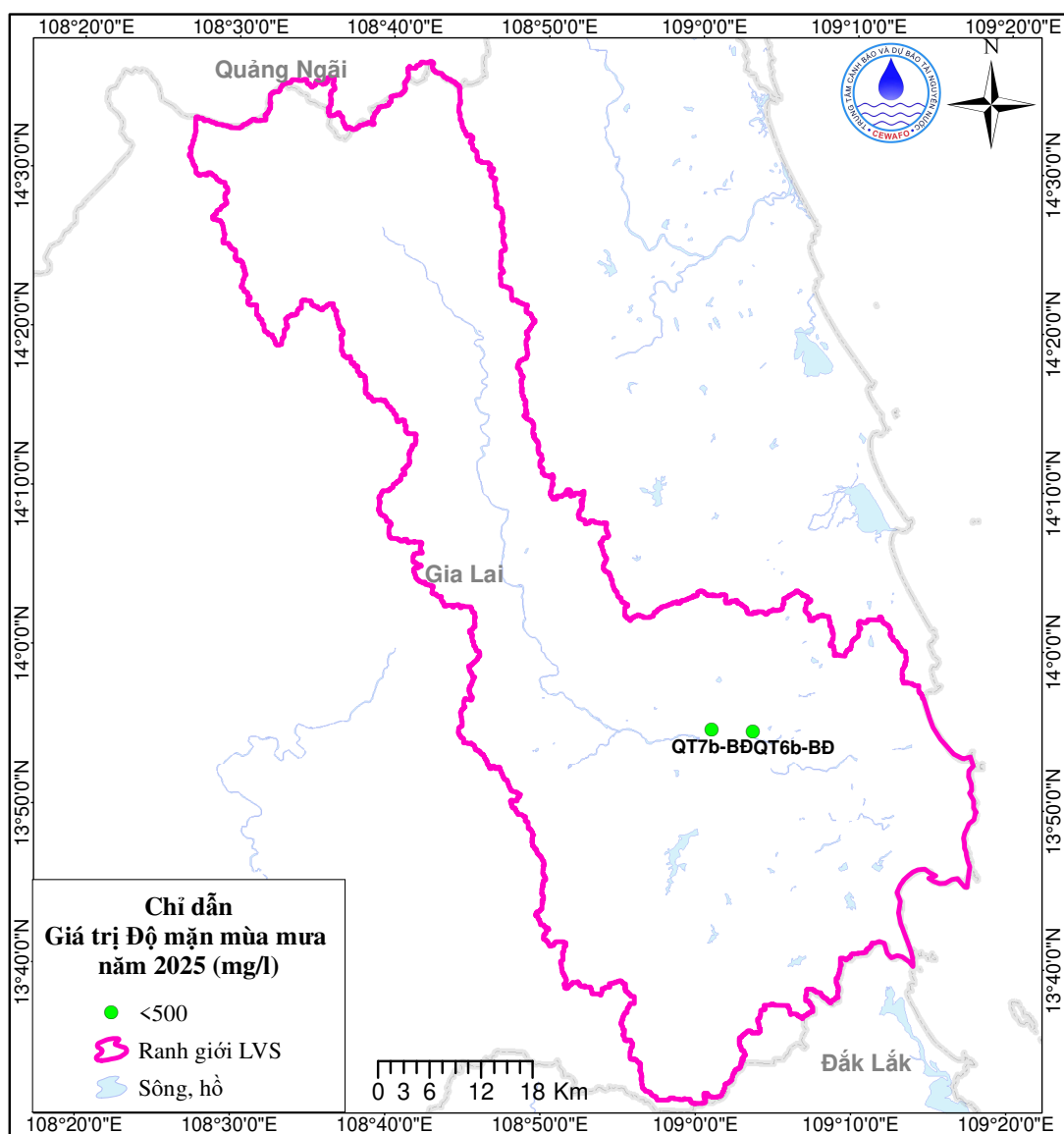
c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

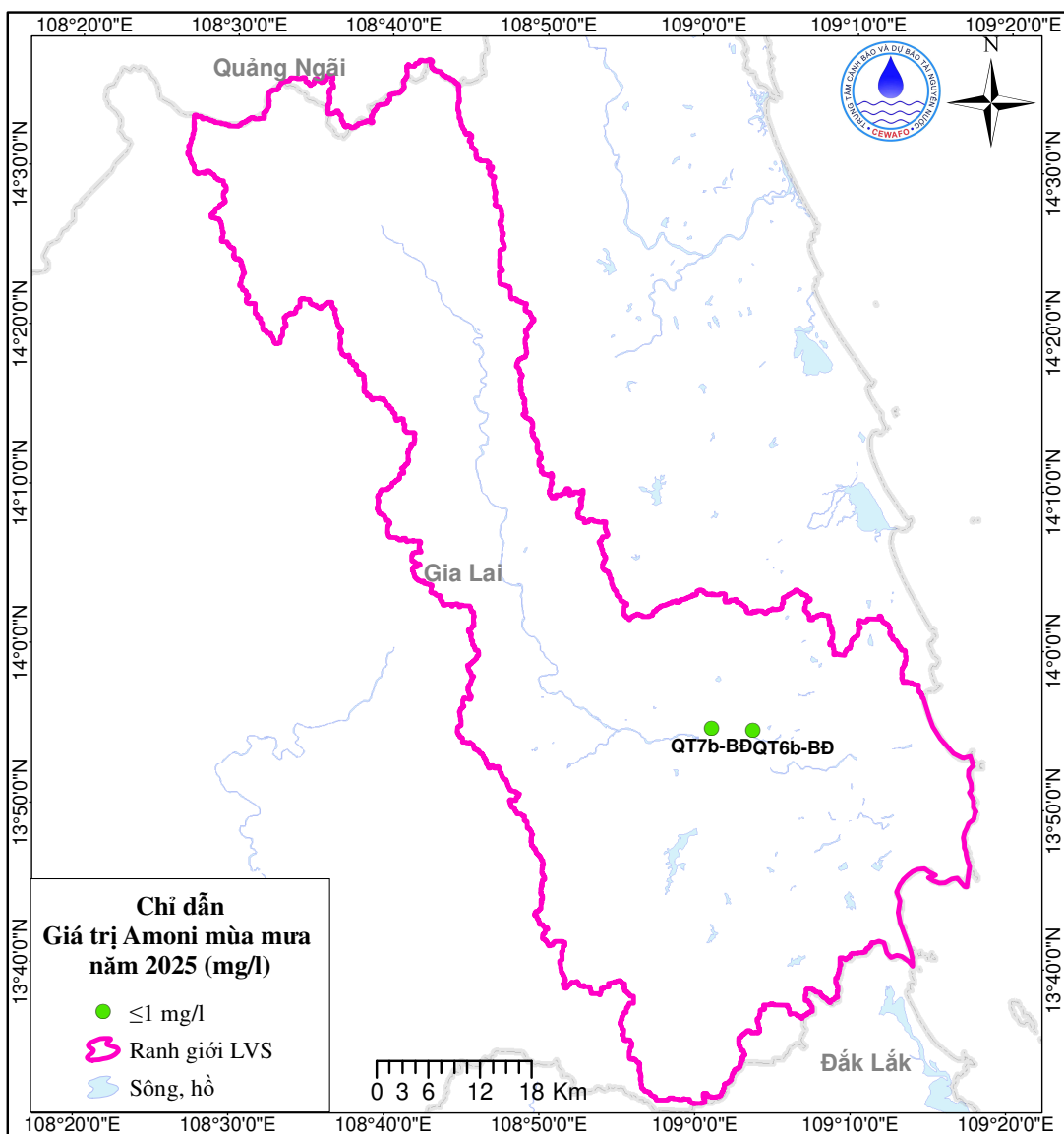
- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).



Hình 9. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH(0,5mg/l) tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1mg/l).



Hình 10. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

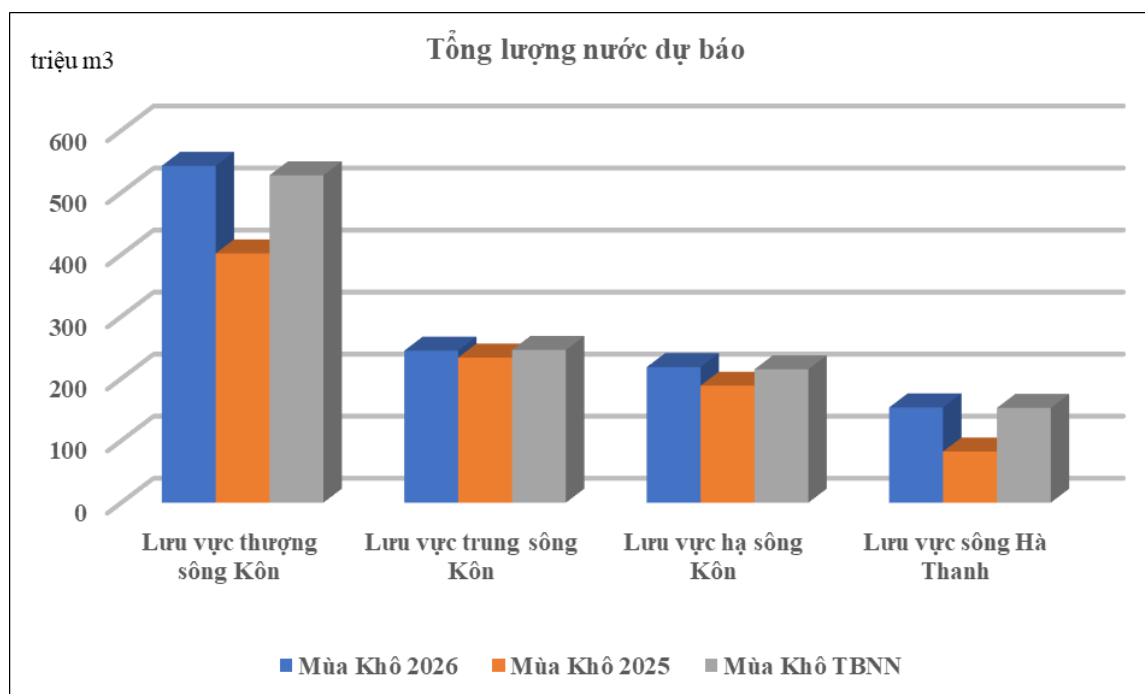
2.1.1. Dự báo tài nguyên nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy tháng 1 đến tháng 6 năm 2026, tổng lượng mưa dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phổ biến ở mức xấp xỉ cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ; tháng 7 đến tháng 8 năm 2026 tổng lượng mưa dự báo phổ biến cao xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN; tháng 7 đến tháng 8 năm 2026 nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

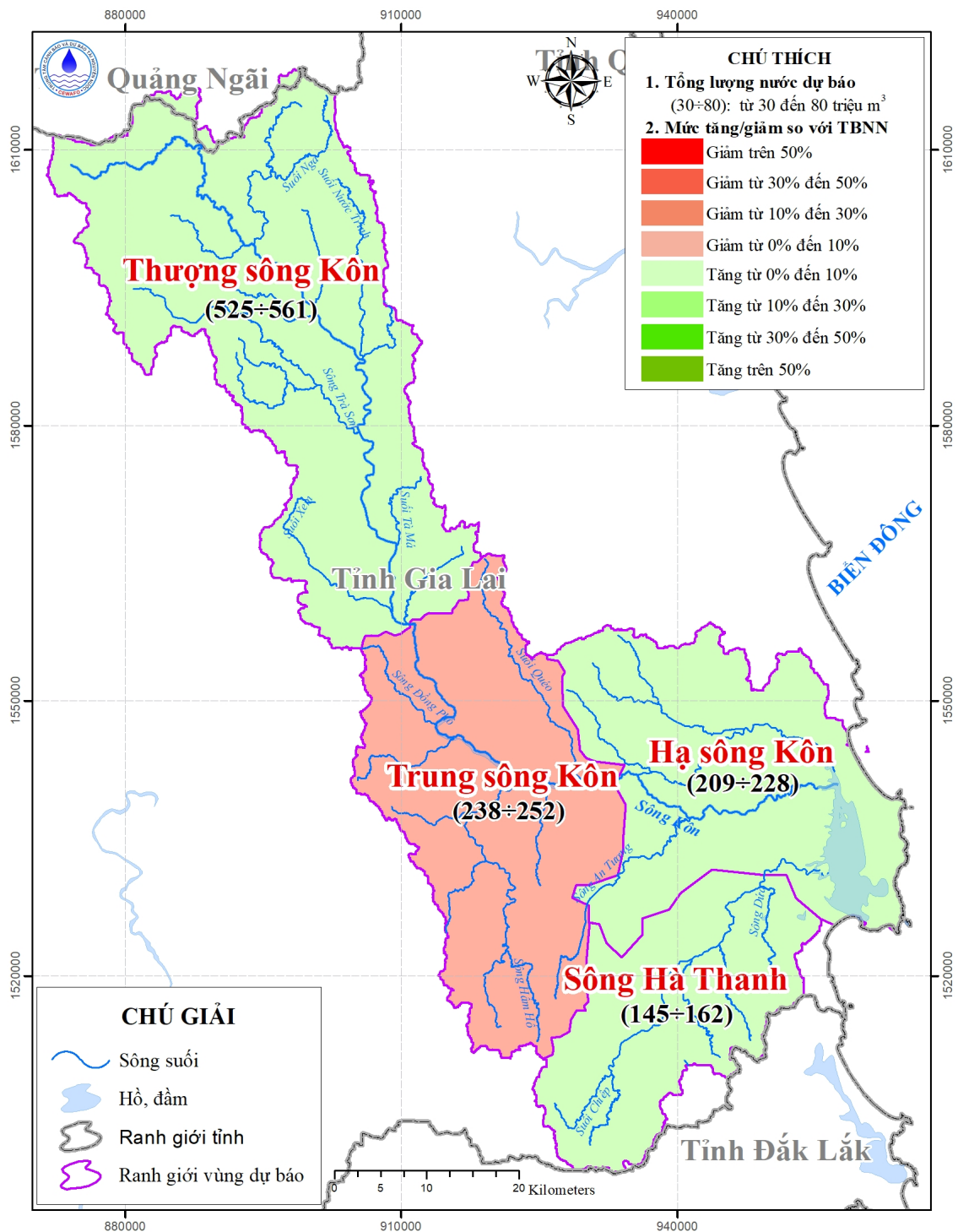
Dựa theo nhận định trên, kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh trên LVS Kôn – Hà Thanh trong mùa khô năm 2026 khoảng từ 1.117 triệu m³ đến 1.203 triệu m³, cao nhất tại vùng Thượng sông Kôn có tổng lượng dự báo từ 525 triệu m³ đến 561 triệu m³, thấp nhất tại vùng sông Hà Thanh từ 145 triệu m³ đến 162 triệu m³.

Bảng 5. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m ³)	
		Từ	Đến
1	Lưu vực thượng sông Kôn	525	561
2	Lưu vực trung sông Kôn	238	252
3	Lưu vực hạ sông Kôn	209	228
4	Lưu vực sông Hà Thanh	145	162
	Tổng cộng	1.117	1.203



Hình 11. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo mùa khô năm 2026



Hình 12. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Côn Hà Thanh trong mùa khô năm 2026 có xu thế thấp hơn khoảng 2% so với mùa khô năm trước và tăng khoảng 3 - 6% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết tại các vùng như sau:

- Vùng Thượng sông Kôn có xu thế thấp hơn 2-10 % so với mùa khô năm trước và cao hơn khoảng 3-10% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

- Vùng Trung sông Kôn có xu thế thấp hơn 2-10 % so với mùa khô năm trước và trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ sông Kôn có xu thế cao hơn 3-10 % so với mùa khô năm trước và trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

- Vùng sông Hà Thanh có xu thế thấp hơn 6-10 % so với mùa khô năm trước và cao hơn khoảng 2-10% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

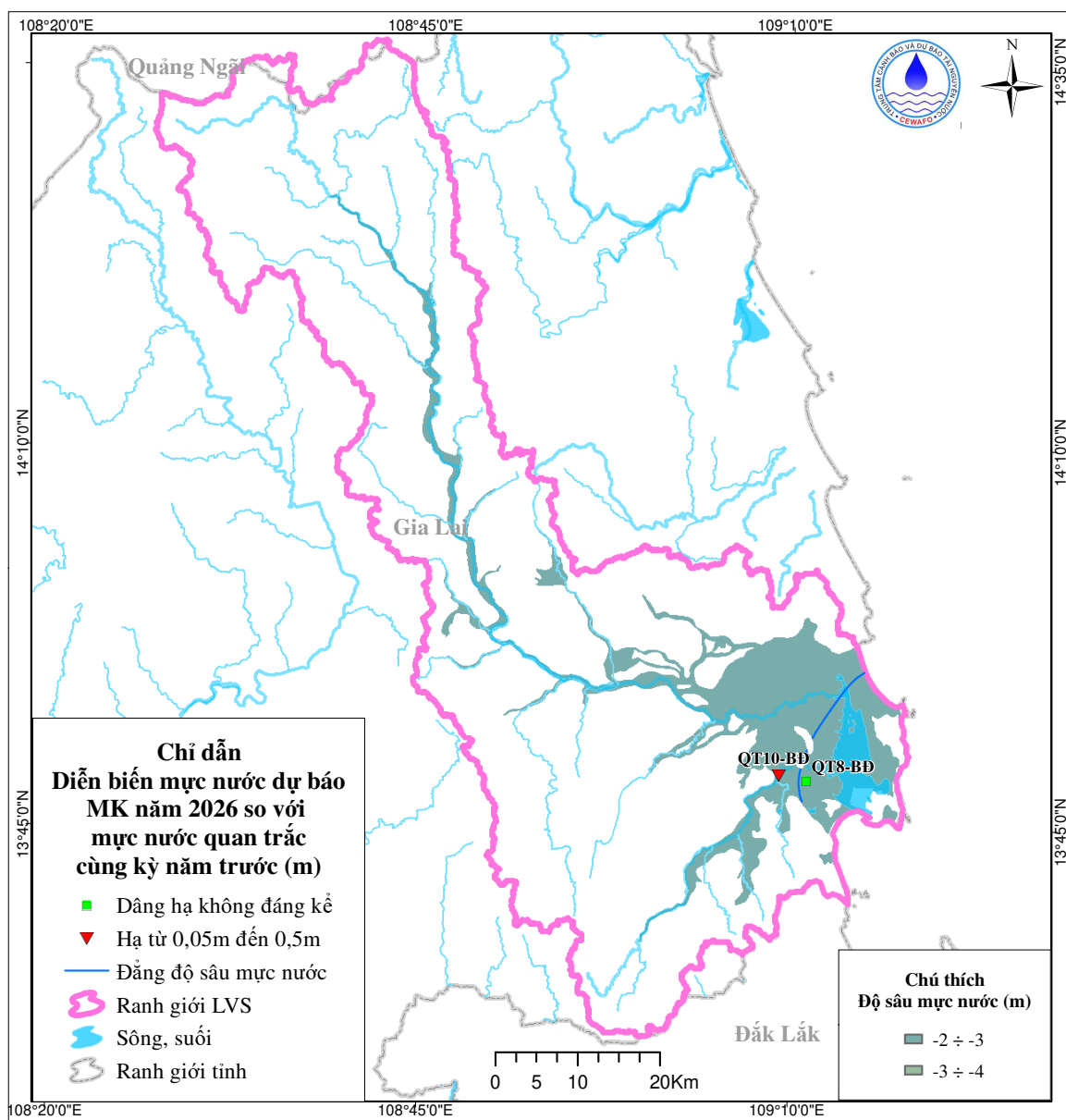
Tổng lượng tài nguyên nước mặt dự báo mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh có xu thế giảm nhẹ (khoảng 2%) so với mùa khô năm trước và tăng khoảng 3 - 6% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Tuy nhiên cần sử dụng nguồn nước hợp lý, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các ngành nhằm giảm thiểu nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

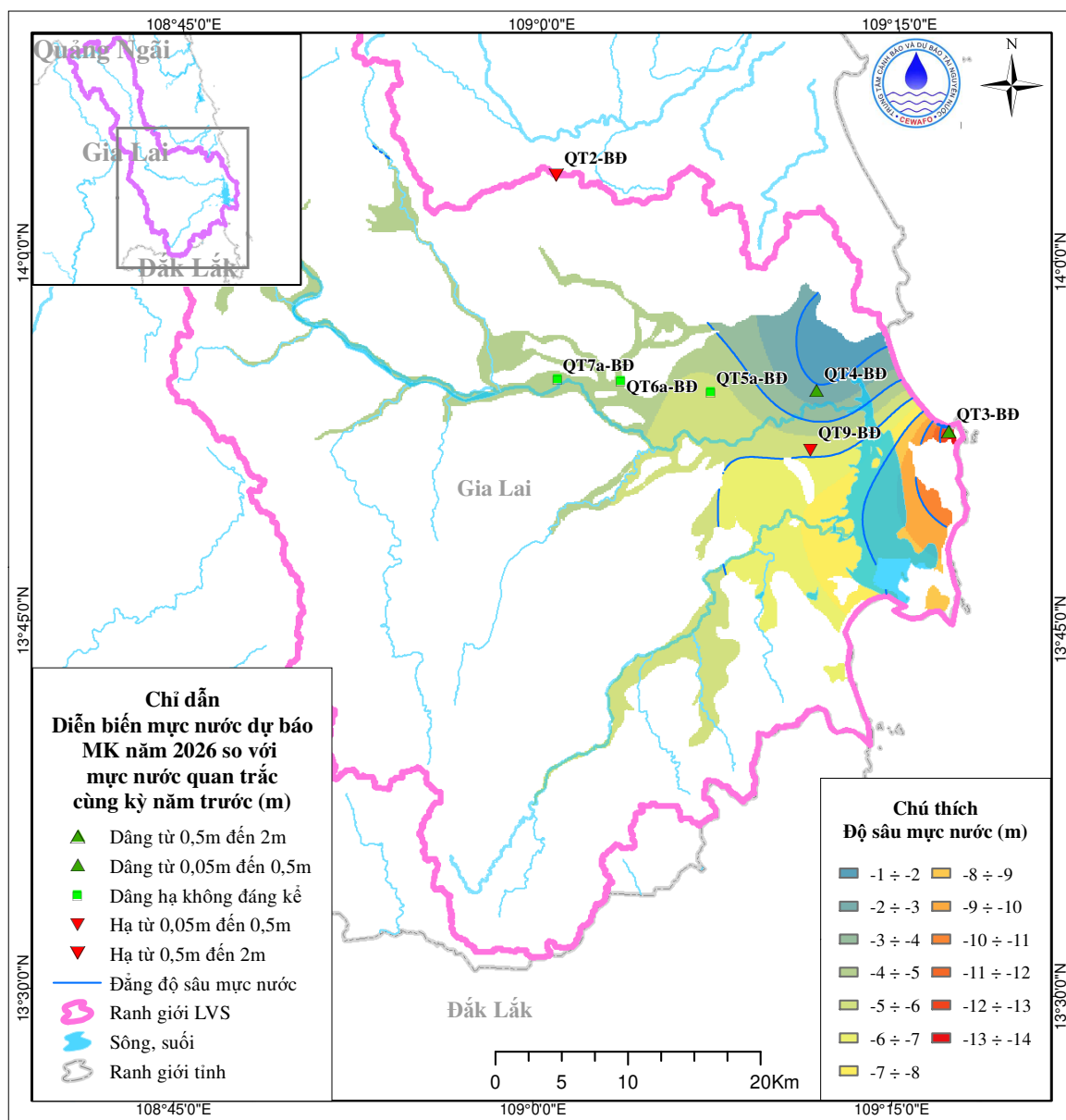
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế hạ, có 1/2 công trình mực nước hạ, 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai.



Hình 13. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025, có 3/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 2/7 công trình mực nước hạ và 2/7 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai và mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai.



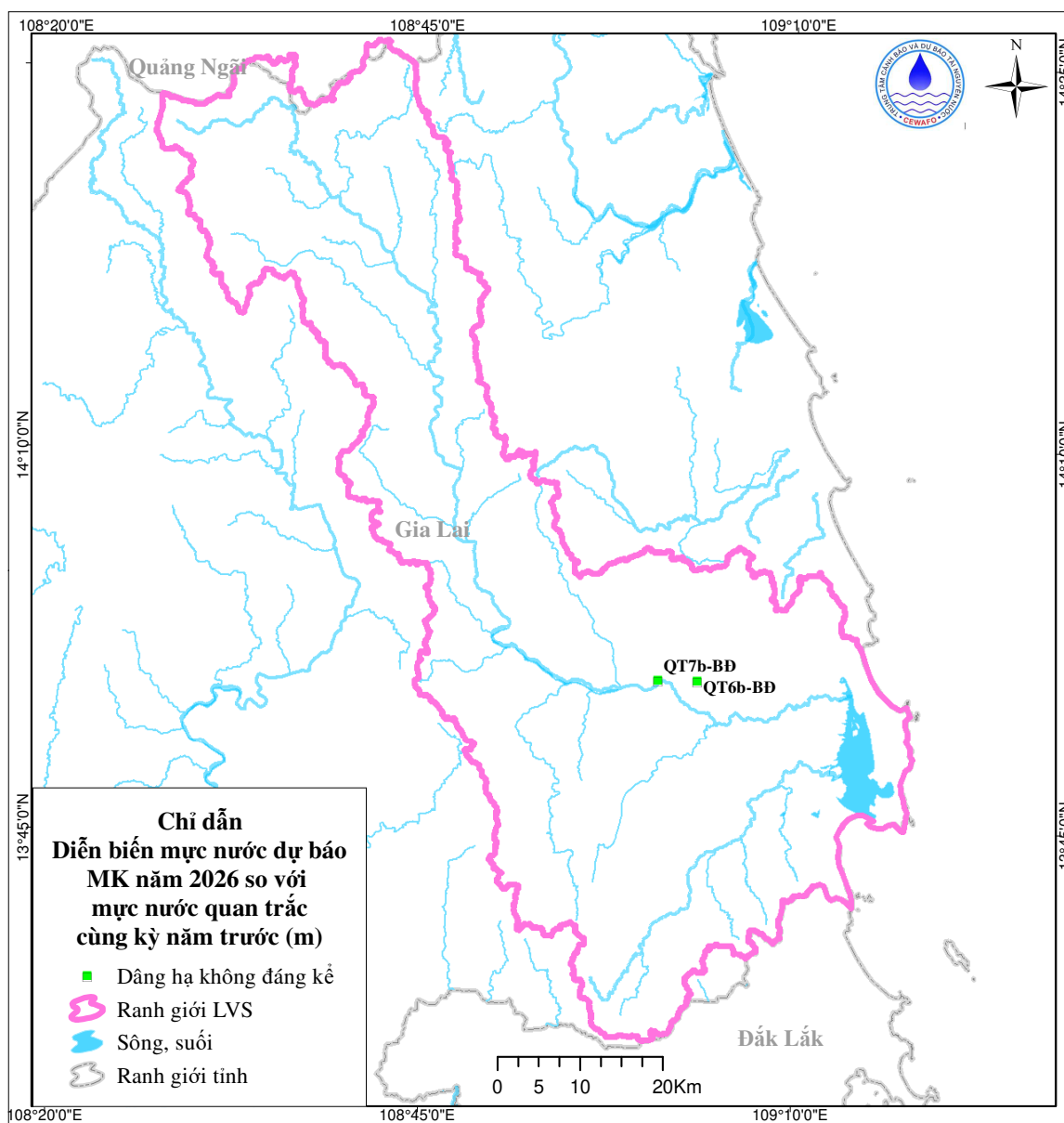
Hình 14. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng q_p

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 tại công trình QT5b-BĐ có xu thế dâng hạ không đáng kể so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế dâng hạ không đáng kể, có 2/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.



Hình 15. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng ar

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước qp, $\beta(n_2-qp)$, ar.

2.2.3. Cảnh báo nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Kôn - Hà Thanh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh trên LVS Kôn – Hà Thanh trong mùa khô năm 2026 khoảng từ 1.117 triệu m³ đến 1.203 triệu m³, cao nhất tại vùng Thượng sông Kôn có tổng lượng dự báo từ 525 triệu m³ đến 561 triệu m³, thấp nhất tại vùng sông Hà Thanh từ 145 triệu m³ đến 162 triệu m³. Do đó, trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh cần có kế hoạch sử dụng nước hài hòa giữa các ngành để tránh xảy ra tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tại các địa phương.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Kôn - Hà Thanh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn và Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai); Amoni vượt GTGH tại công trình QT8-BĐ (phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai).

- Tầng qp: Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

- Tầng ar: Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email:ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_3\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện